

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

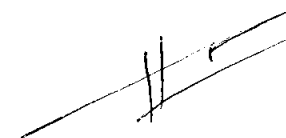
**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**  
**MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC - NGOẠI NGỮ 1**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19 /2021/TT-BGDĐT  
ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

## MỤC LỤC

Trang

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC .....	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	5
1. Mục tiêu chung.....	5
2. Mục tiêu các cấp học.....	6
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	8
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung.....	8
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	8
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC .....	10
1. Nội dung khái quát.....	10
2. Nội dung cụ thể.....	26
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	54
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	57
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....	58



## I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12 là một trong những môn học công cụ ở trường phổ thông. Môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc mà còn góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung, để sống và làm việc hiệu quả hơn, để học tập tốt các môn học khác cũng như để học tập suốt đời.

Môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 cung cấp cho học sinh một công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hoá, đặc biệt là văn hoá Trung Quốc, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học tiếng Trung Quốc và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, học sinh có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hóa của đất nước mình.

Với tư cách là môn học trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 còn liên quan trực tiếp và có tác động qua lại với nhiều môn học/nội dung giáo dục khác như Ngữ văn/Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục thể chất, Tin học, Hoạt động trải nghiệm.

Mục tiêu cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp trung học cơ sở đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp trung học phổ thông đạt Bậc 3.

Nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* thể hiện những định hướng cơ



bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:

Ở cấp tiểu học (lớp 3-5), việc dạy học tiếng Trung Quốc giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nhiều hơn đến hai kỹ năng nghe và nói.

Ở cấp trung học cơ sở, việc dạy học tiếng Trung Quốc tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hoá, xã hội Trung Quốc, các quốc gia khác trên thế giới cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hoá, xã hội của đất nước mình.

Ở cấp trung học phổ thông, việc dạy học tiếng Trung Quốc giúp học sinh tiếp tục phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc dựa trên nền tảng chương trình tiếng Trung Quốc các cấp tiểu học và trung học cơ sở, trang bị cho học sinh kỹ năng học tập suốt đời để không ngừng học tập và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

## **II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH**

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* tuân thủ các quy định được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình.

2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được xây dựng theo quan điểm lấy năng lực giao tiếp là mục tiêu của quá trình dạy học; kiến thức ngôn ngữ là phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp. Ở cấp tiểu học (lớp 3-5), cần ưu tiên phát triển hai kỹ năng nghe và nói. Ở cấp trung học cơ sở, các kỹ năng giao tiếp nghe và nói vẫn được tiếp tục phát triển và thông qua luyện tập kết hợp các kỹ năng để tiến tới phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp trung học phổ thông.

3. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được thiết kế trên cơ sở hệ thống chủ điểm,

chủ đề có liên quan chặt chẽ với nhau, có ý nghĩa và phù hợp với môi trường học tập, sinh hoạt của học sinh, phù hợp với việc phát triển năng lực giao tiếp theo yêu cầu cần đạt quy định cho mỗi cấp học. Hệ thống chủ điểm, chủ đề phản ánh văn hoá mang tính dân tộc và quốc tế; nội dung dạy học được lựa chọn và có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm xoáy ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Thông qua việc triển khai hệ thống chủ điểm và chủ đề trong Chương trình, học sinh có thể được trang bị thêm nội dung của các môn học khác ở mức độ phù hợp và khả thi.

4. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động luyện tập ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học.

5. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Trung Quốc giữa các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tính liên thông và tiếp nối được thể hiện ở chỗ sau mỗi cấp học, học sinh đạt một bậc trình độ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

6. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo và tính mở nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện dạy học tiếng Trung Quốc đa dạng ở các địa phương.

### III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

#### 1. Mục tiêu chung

1.1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có một công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc chương trình giáo dục phổ thông, học sinh có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại*

6 bậc dùng cho Việt Nam, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng tiếng Trung Quốc trong học tập, góp phần hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kỳ hội nhập.

**1.2. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1** giúp học sinh có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hoá Trung Quốc và của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và ngôn ngữ của các quốc gia đó. Ngoài ra, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* còn góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động như: lòng yêu nước, nhân ái, sự chăm chỉ, ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp mới.

## **2. Mục tiêu các cấp học**

### **2.1. Mục tiêu cấp tiểu học**

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh có thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung Quốc thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, trong đó nhấn mạnh hai kỹ năng nghe và nói.
- Có kiến thức cơ bản và tối thiểu về tiếng Trung Quốc bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Trung Quốc có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và văn hoá Trung Quốc.
- Hình thành hứng thú và có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Trung Quốc; biết tự hào, yêu quý và trân trọng nền văn hoá và ngôn ngữ của đất nước mình.
- Bước đầu hình thành cách học tiếng Trung Quốc hiệu quả, tạo cơ sở cho việc tiếp tục học tiếng Trung Quốc hoặc học các ngoại ngữ khác trong tương lai.

### **2.2. Mục tiêu cấp trung học cơ sở**



Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học cơ sở, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Trung Quốc như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và trực tiếp trong những tình huống gần gũi và thường nhật.

- Có kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Trung Quốc, có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, nền văn hoá Trung Quốc và của một số quốc gia khác trên thế giới, đồng thời có thêm hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hoá dân tộc mình.

- Có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Trung Quốc, bước đầu biết thông qua tiếng Trung Quốc để tìm hiểu thêm về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam.

- Hình thành và áp dụng các phương pháp và chiến lược học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc trong và ngoài lớp học, quản lý thời gian học tập và hình thành thói quen tự học.

### **2.3. Mục tiêu cấp trung học phổ thông**

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Trung Quốc như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và thiết thực về những chủ đề đã học liên quan đến nhà trường, hoạt động vui chơi, giải trí, nghề nghiệp, ...

- Tiếp tục hình thành và phát triển kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Trung Quốc có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc, hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu giới thiệu được văn hoá Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc.



- Sử dụng tiếng Trung Quốc để hỗ trợ thêm một số môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.
- Sử dụng tiếng Trung Quốc để theo đuổi mục tiêu học tập cao hơn hoặc có thể làm việc ngay sau khi học xong cấp trung học phổ thông.
- Áp dụng các phương pháp học tập khác nhau để quản lý thời gian học tập, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc học và tự học, củng cố phương pháp tự học, tự đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời.

#### **IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

##### **1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung**

*Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

##### **2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù**

###### **2.1. Cấp tiểu học**

- Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 1 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đã học thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè, ... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”.





- Thông qua môn Tiếng Trung Quốc, học sinh có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và văn hoá Trung Quốc; có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Trung Quốc; biết tự hào, yêu quý và trân trọng ngôn ngữ và nền văn hoá của đất nước mình; phát triển các phẩm chất như tôn trọng bản thân, yêu thương bạn bè, gia đình, gìn giữ môi trường, chăm chỉ và trung thực.

## **2.2. Cấp trung học cơ sở**

- Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 cấp trung học cơ sở*, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 2 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm,...). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”.

- Thông qua môn Tiếng Trung Quốc, học sinh có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc; có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Trung Quốc; đồng thời có hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hoá đất nước mình; phát triển các phẩm chất như nhân ái, yêu thương bạn bè gia đình, tự hào về quê hương, bảo vệ môi trường, có ý thức tự rèn luyện học tập, có trách nhiệm với bản thân và gia đình.

## **2.3. Cấp trung học phổ thông**

- Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 cấp trung học phổ thông*, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hoặc bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra ở những nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình”.



- Thông qua môn Tiếng Trung Quốc, học sinh có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hoá Trung Quốc; hiểu và tôn trọng sự khác biệt của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu giới thiệu được văn hoá Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc; phát triển các phẩm chất yêu đất nước, con người, trung thực, nhân ái và có trách nhiệm với môi trường, cộng đồng.

## V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

### 1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được thiết kế theo kết cấu đa thành phần, bao gồm:

(i) Hệ thống các chủ điểm (khái quát), các chủ đề (cụ thể); (ii) các năng lực giao tiếp liên quan đến các chủ điểm, chủ đề; (iii) danh mục kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp); (iv) nội dung văn hoá được dạy học lồng ghép, tích hợp trong hệ thống các chủ điểm, chủ đề.

#### 1.1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

##### 1.1.1. Hệ thống chủ điểm

Nội dung *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm phù hợp với mỗi cấp học. Các chủ điểm liên quan chặt chẽ với nhau và được thiết kế lặp lại có mở rộng qua các năm học ở mỗi cấp học, theo hướng đồng tâm xoáy ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Tên gọi của các chủ điểm có thể được thay đổi theo cấp học nhằm đáp ứng nhu cầu, mối quan tâm, hứng thú của học sinh cũng như yêu cầu hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết cho người học.

Các chủ điểm gợi ý trong dạy học môn Tiếng Trung Quốc ở các cấp học là:



Cấp tiểu học: *Em và bạn bè của em, em và trường học của em, em và gia đình em, em và thế giới quanh em.*

Cấp trung học cơ sở: *Cộng đồng của chúng ta, di sản của chúng ta, thế giới của chúng ta, tầm nhìn tương lai.*

Cấp trung học phổ thông: *Cuộc sống của chúng ta, xã hội của chúng ta, môi trường của chúng ta, tương lai của chúng ta.*

Các chủ điểm được lặp lại trong các năm học của cùng một cấp.

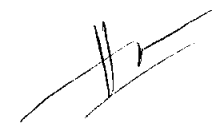
### **1.1.2. Hệ thống chủ đề (theo cấp học, gắn với các chủ điểm)**

Hệ thống chủ đề được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm. Mỗi chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề để có thể bao phủ 1155 tiết học. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Các chủ đề được lựa chọn theo hướng mở, phù hợp với các giá trị văn hoá, xã hội của Việt Nam, đảm bảo tính hội nhập quốc tế và phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực giao tiếp quy định cho mỗi cấp học. Người biên soạn tài liệu dạy học và giáo viên có thể điều chỉnh, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với chủ điểm, đáp ứng nhu cầu, sở thích và khả năng học tập của học sinh để đạt được các mục tiêu đề ra trong Chương trình. Dưới đây là ví dụ minh họa mang tính gợi ý cho các chủ đề theo chủ điểm ở ba cấp học.

#### **Cấp tiểu học:**

<b>Chủ điểm</b>	<b>Chủ đề</b>
Em và bạn bè của em	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chào hỏi</li><li>- Giới thiệu thông tin bản thân</li><li>- Những người bạn của em</li><li>- Những việc em và bạn làm hàng ngày</li><li>- Thói quen, sở thích</li><li>- Các chủ đề khác</li></ul>

<p>Em và trường học của em</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường học của em</li> <li>- Lớp học của em</li> <li>- Thầy cô giáo em</li> <li>- Đồ dùng học tập</li> <li>- Thời khoá biểu và các môn học ở trường</li> <li>- Hoạt động học tập ở trường</li> <li>- Hoạt động ngoại khoá</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>
<p>Em và gia đình em</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngôi nhà của em</li> <li>- Phòng và các đồ vật trong nhà</li> <li>- Thành viên trong gia đình em</li> <li>- Ngoại hình, nghề nghiệp các thành viên trong gia đình</li> <li>- Hoạt động của các thành viên trong gia đình</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>
<p>Em và thế giới quanh em</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồ chơi của em</li> <li>- Động vật/thực vật</li> <li>- Màu sắc yêu thích</li> <li>- Trang phục</li> <li>- Mùa và thời tiết</li> </ul>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương tiện giao thông</li> <li>- Chỉ đường và biển chỉ dẫn cơ bản</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>
--	---

**Cấp trung học cơ sở:**

<b>Chủ điểm</b>	<b>Chủ đề</b>
Cộng đồng của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngôi trường của chúng ta</li> <li>- Sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi</li> <li>- Những người bạn của chúng ta</li> <li>- Tuổi thiếu niên</li> <li>- Môi trường địa phương</li> <li>- Dịch vụ cộng đồng</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>
Di sản của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ quan và địa danh nổi tiếng</li> <li>- Lễ tết trong năm</li> <li>- Phong tục và tập quán</li> <li>- Thức ăn và đồ uống</li> <li>- Âm nhạc và mỹ thuật</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>

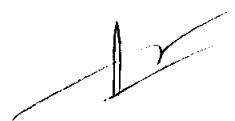
<p>Thế giới của chúng ta</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thành phố trên thế giới</li> <li>- Văn hoá các quốc gia trên thế giới</li> <li>- Các môn thể thao và trò chơi</li> <li>- Du lịch</li> <li>- Giải trí</li> <li>- Học tập ngoại ngữ</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>
<p>Tầm nhìn tương lai</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cuộc sống tương lai (lập kế hoạch)</li> <li>- Ngôi nhà mơ ước</li> <li>- Nghề nghiệp tương lai</li> <li>- Thế giới xanh</li> <li>- Bảo vệ môi trường</li> <li>- Truyền thông trong tương lai</li> <li>- Giải trí trong tương lai</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>

**Cấp trung học phổ thông**

<p><b>Chủ điểm</b></p>	<p><b>Chủ đề</b></p>
------------------------	----------------------



<p>Cuộc sống của chúng ta</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cuộc sống gia đình</li> <li>- Khoảng cách thế hệ</li> <li>- Giải trí</li> <li>- Lối sống lành mạnh</li> <li>- Cuộc sống tự lập</li> <li>- Câu chuyện cuộc sống</li> <li>- Tốt nghiệp và chọn nghề</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>
<p>Xã hội của chúng ta</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vấn đề xã hội</li> <li>- Giáo dục</li> <li>- Dịch vụ cộng đồng</li> <li>- Phương tiện truyền thông đại chúng</li> <li>- Bản sắc văn hoá</li> <li>- Việt Nam và các nước, khu vực, tổ chức quốc tế</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>
<p>Môi trường của chúng ta</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo tồn di sản</li> <li>- Biến đổi khí hậu</li> <li>- Bảo tồn môi trường tự nhiên</li> <li>- Con người và môi trường</li> </ul>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Môi trường xanh</li> <li>- Du lịch sinh thái</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>
Tương lai của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục trong tương lai</li> <li>- Học tập suốt đời</li> <li>- Trí tuệ nhân tạo</li> <li>- Tương lai của các thành phố</li> <li>- Sức khỏe và tuổi thọ</li> <li>- Thế giới công việc</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>

## 1.2. Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống hay ngữ cảnh có nghĩa với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1*, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề. Dưới đây là danh mục gợi ý các năng lực giao tiếp cho từng cấp học:



## Cấp tiểu học

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
Em và bạn bè của em	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chào hỏi</li> <li>- Giới thiệu thông tin bản thân</li> <li>- Những người bạn của em</li> <li>- Những việc em và bạn làm hàng ngày</li> <li>- Thói quen, sở thích</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt bạn bè, thầy cô và người thân.</li> <li>- Chào mừng, gửi lời chúc, lời mời tới bạn bè, thầy cô và người thân bằng những câu đơn giản nhất.</li> <li>- Hỏi và trả lời được những việc em và bạn làm hàng ngày, hoạt động của các thành viên trong gia đình em.</li> <li>- Hỏi và trả lời được về sở thích của bản thân, bạn bè và người thân.</li> </ul>
Em và trường học của em	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường học của em</li> <li>- Lớp học của em</li> <li>- Thầy cô giáo em</li> <li>- Đồ dùng học tập</li> <li>- Thời khoá biểu và các môn học ở trường</li> <li>- Hoạt động học tập ở trường</li> <li>- Hoạt động ngoại khoá</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỏi và trả lời được tên của một số đồ chơi, đồ dùng học tập.</li> <li>- Hỏi và trả lời được về thời khoá biểu và một số môn học ở trường.</li> <li>- Hỏi và trả lời được các hoạt động học tập trên lớp (các chỉ lệnh của giáo viên trên lớp và trong bài học).</li> <li>- Kể được các hoạt động ngoại khoá.</li> <li>- Hỏi và trả lời được tên một số động vật quen thuộc và vật nuôi trong nhà.</li> </ul>
Em và gia đình em	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngôi nhà của em</li> <li>- Phòng và các đồ vật trong nhà</li> <li>- Thành viên trong gia đình em</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỏi và trả lời được tên màu sắc của một số đồ vật và màu sắc em yêu thích.</li> <li>- Hỏi và trả lời được tên các trang phục thường ngày của em.</li> <li>- Hỏi và trả lời được tên một số phương tiện giao thông</li> </ul>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngoại hình, nghề nghiệp các thành viên trong gia đình</li> <li>- Hoạt động của các thành viên trong gia đình</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<p>quen thuộc.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hỏi và trả lời được về tên một số môn thể thao phổ biến.</li> <li>- Giới thiệu, hỏi đáp, miêu tả được các thông tin cơ bản về bản thân, bạn bè, người thân, thầy cô giáo và các thành viên trong gia đình.</li> </ul>
Em và thế giới quanh em	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đồ chơi của em</li> <li>- Động vật/ thực vật</li> <li>- Màu sắc yêu thích</li> <li>- Trang phục</li> <li>- Mùa và thời tiết</li> <li>- Phương tiện giao thông</li> <li>- Chỉ đường và biển chỉ dẫn cơ bản</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu được các thông tin đơn giản về trường học, lớp học của em.</li> <li>- Giới thiệu đơn giản về ngôi nhà của em, về căn phòng và các đồ vật có trong nhà.</li> <li>- Miêu tả đơn giản về thời tiết các mùa trong năm.</li> <li>- Đọc hiểu được một số biển chỉ dẫn cơ bản.</li> </ul>

### Cấp trung học cơ sở

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
Cộng đồng của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngôi trường của chúng ta</li> <li>- Sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi</li> <li>- Những người bạn của chúng ta</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biểu thị đồng ý, khen ngợi, thừa nhận.</li> <li>- Biểu đạt từ chối, phủ nhận, trách móc.</li> <li>- Biểu thị hi vọng, mong muốn, ngạc nhiên, quan tâm.</li> </ul>



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuổi thiếu niên</li> <li>- Môi trường địa phương</li> <li>- Dịch vụ cộng đồng</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu về người bạn thân.</li> <li>- Giới thiệu về một số dịch vụ cộng đồng như khu vui chơi, siêu thị, công viên, bệnh viện...</li> <li>- Giới thiệu đơn giản về các ngày lễ tết trong năm ở Việt Nam, Trung Quốc và trên thế giới (tên, thời gian và một số phong tục truyền thống).</li> </ul>
Di sản của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỳ quan và địa danh nổi tiếng</li> <li>- Lễ tết trong năm</li> <li>- Phong tục và tập quán</li> <li>- Thức ăn và đồ uống</li> <li>- Âm nhạc và mỹ thuật</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giới thiệu đơn giản (tên, đặc điểm cơ bản) về các thức ăn và đồ uống, các môn thể thao, các loại nhạc cụ thông thường và một số bài hát, tranh ảnh mình yêu thích của Việt Nam, Trung Quốc và một số quốc gia khác trên thế giới.</li> <li>- Giới thiệu đơn giản về một số thành phố lớn của Việt Nam, Trung Quốc và trên thế giới.</li> </ul>
Thế giới của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thành phố trên thế giới</li> <li>- Văn hoá các quốc gia trên thế giới</li> <li>- Các môn thể thao và trò chơi</li> <li>- Du lịch</li> <li>- Giải trí</li> <li>- Học tập ngoại ngữ</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Miêu tả quang cảnh ngôi trường của em.</li> <li>- Miêu tả môi trường sống quanh em.</li> <li>- Miêu tả đơn giản một số danh lam thắng cảnh của Việt Nam, Trung Quốc và trên thế giới mà em biết.</li> <li>- Miêu tả về một ngôi nhà mơ ước, một thế giới mơ ước.</li> <li>- Kể về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi.</li> <li>- Kể về các hoạt động của lứa tuổi thiếu niên.</li> </ul>
Tầm nhìn tương lai	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cuộc sống tương lai (lập kế hoạch)</li> <li>- Ngôi nhà mơ ước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kể về chuyến du lịch của em và gia đình, bạn bè (địa danh đến, phương tiện di chuyển, hoạt động trong suốt hành trình và cảm nhận sau chuyến du lịch...)</li> <li>- Kể về các hoạt động giải trí của em và gia đình vào</li> </ul>

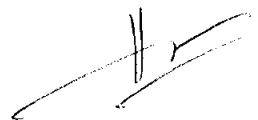
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghề nghiệp tương lai</li> <li>- Thế giới xanh</li> <li>- Bảo vệ môi trường</li> <li>- Truyền thông trong tương lai</li> <li>- Giải trí trong tương lai</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<p>cuối tuần hoặc kì nghỉ dài ngày.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nói về lợi ích của việc học và sử dụng tiếng Trung Quốc.</li> <li>- Trao đổi về mong muốn nghề nghiệp tương lai và lí do chọn nghề.</li> <li>- Thảo luận về vấn đề môi trường và mong có một môi trường sống xanh, hoà bình.</li> <li>- Thảo luận về phương thức liên lạc trong tương lai.</li> <li>- Thảo luận về các hoạt động giải trí trong tương lai.</li> </ul>
--	--	--

### Cấp trung học phổ thông

Chủ đề	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
Cuộc sống của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cuộc sống gia đình</li> <li>- Khoảng cách thế hệ</li> <li>- Giải trí</li> <li>- Lối sống lành mạnh</li> <li>- Cuộc sống tự lập</li> <li>- Câu chuyện cuộc sống</li> <li>- Tốt nghiệp và chọn nghề</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biểu đạt có khả năng hoặc không có khả năng làm việc gì đó.</li> <li>- Kể về sinh hoạt thường ngày của gia đình.</li> <li>- Kể về cách suy nghĩ và sở thích của những thế hệ khác nhau trong gia đình.</li> <li>- Kể về những câu chuyện cuộc sống ấn tượng mà bản thân hoặc bạn bè đã trải qua.</li> <li>- Kể về mơ ước hoặc dự kiến của em sau khi tốt nghiệp</li> </ul>



Xã hội của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vấn đề xã hội</li> <li>- Giáo dục</li> <li>- Dịch vụ cộng đồng</li> <li>- Phương tiện truyền thông đại chúng</li> <li>- Bản sắc văn hoá</li> <li>- Việt Nam và các nước, khu vực, tổ chức quốc tế</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<p>phổ thông (chọn ngành nghề học nâng cao, du học, việc làm, ...).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuật lại được những chuyến du lịch sinh thái của bản thân, bạn bè hoặc qua các phương tiện truyền thông.</li> <li>- Giới thiệu một số nét về bản sắc văn hoá Việt Nam, Trung Quốc.</li> <li>- Giới thiệu được tên gọi các cơ quan đoàn thể cơ bản của Việt Nam, Trung Quốc và một số khu vực, tổ chức quốc tế.</li> </ul>
Môi trường của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo tồn di sản</li> <li>- Biến đổi khí hậu</li> <li>- Bảo tồn môi trường tự nhiên</li> <li>- Con người và môi trường</li> <li>- Môi trường xanh</li> <li>- Du lịch sinh thái</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thảo luận về những hoạt động tập thể bổ ích và lối sống lành mạnh, về cuộc sống tự lập nếu có điều kiện đi du học.</li> <li>- Bày tỏ quan điểm và nêu ý kiến của em về các vấn đề xã hội (tích cực, tiêu cực, ...).</li> <li>- Bày tỏ quan điểm về phương thức giáo dục ở gia đình, nhà trường, xã hội, về ý nghĩa, phương thức của việc học tập suốt đời.</li> </ul>



<p>Tương lai của chúng ta</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục trong tương lai</li> <li>- Học tập suốt đời</li> <li>- Trí tuệ nhân tạo</li> <li>- Tương lai của các thành phố</li> <li>- Sức khoẻ và tuổi thọ</li> <li>- Thế giới công việc</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bài tỏ quan điểm về chất lượng các dịch vụ cộng đồng.</li> <li>- Bài tỏ quan điểm về những tiện ích cũng như những hạn chế của phương tiện truyền thông đại chúng.</li> <li>- Bài tỏ quan điểm về các vấn đề liên quan đến bảo tồn di sản Việt Nam, Trung Quốc và thế giới.</li> <li>- Bài tỏ ý kiến của mình về các vấn đề biến đổi khí hậu và môi trường tự nhiên.</li> <li>- Thảo luận về giá trị ứng dụng của trí tuệ nhân tạo.</li> <li>- Trao đổi về tương lai của các thành phố lớn.</li> <li>- Thảo luận và nêu ý kiến về cân bằng công việc, học tập, giải trí, rèn luyện sức khoẻ và tuổi thọ.</li> <li>- Thảo luận về việc lựa chọn nghề, khởi nghiệp (các yếu tố như trung thành, kinh nghiệm, đãi ngộ, môi trường làm việc, thăng tiến, ...)</li> </ul>
-------------------------------	--	---

### 1.3. Kiến thức ngôn ngữ

Kiến thức ngôn ngữ trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp. Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Hệ thống kiến thức ngôn ngữ dạy học trong Chương trình bao gồm:



### **Cấp tiểu học**

**Ngữ âm:** Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp tiểu học bao gồm cách đọc và viết phiên âm Latinh, cấu trúc âm tiết, cách phiên âm thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, các quy tắc biến điệu, vần “er”, trọng âm của câu đơn giản, ngữ điệu các câu giao tiếp cơ bản.

**Chữ Hán:** Nội dung dạy chữ Hán ở cấp tiểu học bao gồm các nét chữ Hán cơ bản, thứ tự viết nét chữ, cách viết một số bộ thủ đơn giản và chữ Hán đơn giản.

**Từ vựng:** Nội dung dạy học từ vựng ở cấp tiểu học là những từ ngữ thông dụng, đơn giản, cụ thể phục vụ cho các tình huống giao tiếp trong phạm vi hệ thống chủ điểm và chủ đề của Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp tiểu học khoảng 400 từ ở Bậc 1.

**Ngữ pháp:** Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp tiểu học bao gồm các cấu trúc phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 1 như câu trần thuật, câu hỏi, câu khẳng định, câu phủ định, câu kiêm ngữ, câu liên động, đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, phó từ chỉ mức độ, số đếm, số thứ tự, giới từ thông dụng, liên từ thông dụng....

### **Cấp trung học cơ sở**

**Ngữ âm:** Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học cơ sở bao gồm biến âm, biến điệu trong giọng nói, ngữ điệu câu phản vấn, câu chính phản, câu cầu khiến.

**Chữ Hán:** Nội dung dạy chữ Hán ở cấp trung học cơ sở bao gồm các bộ thủ cơ bản, cấu tạo chữ tượng hình, chữ chỉ sự, chữ hội ý, chữ hình thanh, mối liên hệ về nghĩa và âm đọc giữa các chữ Hán.



**Từ vựng:** Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học cơ sở bao gồm những từ ngữ thông dụng được thể hiện trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp trung học cơ sở khoảng 800 từ ở Bậc 2 (không bao gồm các từ đã học ở tiểu học).

Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp Trung học cơ sở, tổng số lượng từ vựng học sinh cần nắm được khoảng 1200 từ.

**Ngữ pháp:** Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học cơ sở tiếp tục củng cố và mở rộng các nội dung đã học ở cấp tiểu học và các cấu trúc phức vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 2 như câu trần thuật, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu khẳng định, câu phủ định, câu đơn, câu ghép đơn giản, câu so sánh, câu phản vấn, câu tồn hiện, câu bị động, câu chữ “把”, một số bộ ngữ đơn giản, trợ từ động thái, ...

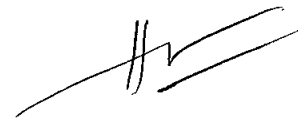
### **1.3.2. Cấp trung học phổ thông**

**Ngữ âm:** Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học phổ thông bao gồm: ngữ điệu biểu thị các cảm xúc khác nhau như vui, buồn, ngạc nhiên, trách móc.

**Chữ Hán:** Nội dung dạy chữ Hán ở cấp trung học phổ thông bao gồm ý nghĩa văn hoá của chữ Hán giúp học sinh có thể ghi nhớ cách viết chữ Hán và mối liên hệ giữa các chữ Hán, phân biệt các bộ thủ và chữ Hán dễ nhầm.

**Từ vựng:** Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học phổ thông bao gồm những từ ngữ thông dụng được thể hiện trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp trung học phổ thông khoảng 1000 từ ở Bậc 3 (không bao gồm các từ đã học ở các cấp tiểu học và trung học cơ sở). Chú ý tăng cường số lượng các cụm từ cố định như thành ngữ, tục ngữ, ...

Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, tổng số lượng từ vựng học sinh cần nắm được khoảng 2200 từ.





**Ngữ pháp:** Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học phổ thông tiếp tục củng cố và mở rộng các nội dung đã học ở cấp trung học cơ sở và các cấu trúc phức vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 3, như một số dạng câu đặc biệt, các loại bỏ ngữ, câu có thành phần định ngữ, trạng ngữ phức tạp, các loại câu ghép và các cấu trúc thường gặp...

#### **1.4. Kiến thức văn hóa**

Kiến thức văn hoá trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* bao gồm văn hoá giao tiếp và các nội dung văn hoá cơ bản liên quan trực tiếp đến các chủ điểm chủ đề, chữ viết, từ ngữ trong Chương trình. Kiến thức văn hoá có vai trò hỗ trợ học sinh ghi nhớ chữ Hán và các từ ngữ, kích thích hứng thú học tập và tìm hiểu ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc nói riêng và các ngoại ngữ, nền văn hoá khác trên thế giới nói chung. Đồng thời thông qua đối chiếu với văn hoá giao tiếp của người Việt Nam ở các tình huống giao tiếp tương đương, bước đầu giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp liên văn hoá. Nội dung kiến thức văn hoá dạy học trong Chương trình bao gồm:

##### **1.4.1. Cấp tiểu học**

Văn hoá xưng hô và văn hoá chào hỏi, cách gọi họ tên của người Trung Quốc.

Sự lễ phép, lịch sự trong giao tiếp thông qua việc lựa chọn từ ngữ và cách biểu đạt khi giao tiếp với người lớn tuổi, với người lạ.

Hàm ý văn hoá của từ chỉ màu sắc trong tiếng Trung Quốc.

Cách nhìn nhận thế giới xung quanh của người Trung Quốc xưa thông qua một số chữ Hán đơn giản.

##### **1.4.2. Cấp trung học cơ sở**

Ý nghĩa và kiến thức văn hoá cơ bản của một số ngày lễ tết truyền thống của Trung Quốc (đối chiếu với ngày lễ tết truyền thống của Việt Nam).

Văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc trong các dịp lễ tết.

Kiến thức cơ bản về một số loại hình nghệ thuật, thể thao giải trí truyền thống của Trung Quốc.

Quan niệm của người Trung Quốc xưa thông qua các bộ thủ trong chữ Hán.

### 1.4.3. Cấp trung học phổ thông

Một số quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các thành ngữ, tục ngữ.

Văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc thông qua cách nói giảm nói tránh.

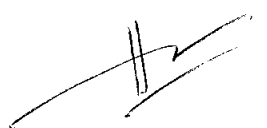
Một số kiến thức cơ bản về văn hoá, đất nước, con người Trung Quốc đương đại.

Một số kiến thức văn hoá xã hội Trung Quốc cổ đại thông qua cấu tạo một số chữ Hán.

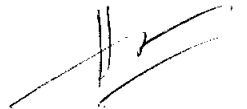
## 2. Nội dung cụ thể

### Lớp 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Em và bạn bè của em  2. Em và trường học của em	- Chào hỏi - Giới thiệu thông tin bản thân  - Trường học của em - Đồ dùng học tập  - Thành viên trong gia đình em	<b>Nghe</b> 1. Nghe và nhận biết được các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu, hiện tượng biến điệu trong tiếng Trung Quốc. 2. Nghe hiểu các từ cụm từ và câu rất đơn giản về các chủ đề đã học liên quan đến bản thân, cuộc sống thường ngày khi người nói diễn đạt rất chậm, rõ ràng. 3. Có thể nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.	<b>I. Ngữ âm</b> 1. Cách viết phiên âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu 2. Cách phát âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu 3. Cách phát âm thanh nhẹ, vần “er” 4. Biến điệu của thanh ba, biến điệu của “—”, “不” <b>II. Chữ Hán</b> 1. Các nét cơ bản và giới thiệu về bộ thủ chữ Hán



<p>3. Em và gia đình em</p> <p>4. Em và thế giới quanh em</p>	<p>- Ngoại hình, nghề nghiệp các thành viên trong gia đình</p> <p>- Màu sắc yêu thích</p> <p>- Trang phục</p> <p>- Các chủ đề khác</p>	<p><b>Nói</b></p> <p>1. Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học.</p> <p>2. Nói được các câu rất đơn giản đã học.</p> <p>3. Hỏi và trả lời các câu rất đơn giản về bản thân và những người khác.</p> <p>4. Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học.</p> <p>5. Có thể nói được về các chủ đề đã học thông qua sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp của giáo viên).</p>	<p>2. Quy tắc viết chữ Hán</p> <p>3. Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể)</p> <p><b>III. Từ vựng</b></p> <p>Khoảng 110 từ</p> <p>1. Danh từ</p> <p>Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>2. Đại từ</p> <p>2.1 Đại từ nhân xưng: 我(们), 你(们), 您, 他(们), 她(们)</p> <p>2.2 Đại từ nghi vấn: 几, 什么, 谁</p> <p>2.3 Đại từ chỉ định: 这, 那</p> <p>3. Động từ</p> <p>3.1 Động từ năng nguyện: 会</p> <p>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>4. Tính từ</p> <p>Tính từ chỉ trạng thái, màu sắc liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>5. Số từ: 1- 100, 两</p> <p>6. Lượng từ: 个, 杯, 本, 口, 岁, 件</p> <p>7. Phó từ</p> <p>7.1 Phó từ biểu thị phủ định: 不, 没</p> <p>7.2 Phó từ biểu thị mức độ: 很</p>
		<p><b>Đọc</b></p> <p>1. Đọc đúng phiên âm Latinh của các từ, ngữ đã học.</p> <p>2. Đọc hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.</p> <p>3. Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.</p> <p>4. Đọc hiểu các văn bản ngắn và rất đơn giản về chủ đề đã học bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.</p>	



		<p><b>Viết</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Viết được các nét chữ, bộ thủ cơ bản.</li> <li>Viết chính tả bằng phiên âm Latinh những từ, cụm từ, câu đã học.</li> <li>Viết được một số chữ Hán đơn giản đã học.</li> <li>Viết được một số câu rất đơn giản về các chủ đề đã học bằng phiên âm hoặc chữ Hán.</li> <li>Viết các văn bản ngắn bằng phiên âm hoặc chữ Hán trong phạm vi các chủ đề đã học (có gợi ý).</li> <li>Điền thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản (tên, lớp...).</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>Các phó từ khác: 都, 也</li> <li>Liên từ: 和</li> <li>Trợ từ       <ol style="list-style-type: none"> <li>Trợ từ kết cấu: 的</li> <li>Trợ từ nghi vấn: 吗</li> <li>Trợ từ ngữ khí: 呢</li> </ol> </li> </ol> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Câu vị ngữ động từ</li> <li>Câu vị ngữ tính từ</li> <li>Câu vị ngữ danh từ</li> <li>Câu chữ “是” và câu chữ “有”</li> <li>Câu hỏi dùng “吗”</li> <li>Câu hỏi rút gọn dùng “呢”</li> <li>Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn “谁”, “什么”, “几”</li> <li>Trợ từ kết cấu “的” và định ngữ biểu thị sở hữu</li> <li>Kết cấu số lượng từ</li> <li>Cách hỏi tuổi dùng “几岁” và “多大”</li> </ol> <p><b>V. Kiến thức văn hoá</b></p> <p>Văn hoá xưng hô và văn hoá chào hỏi, cách gọi họ tên của người Trung Quốc.</p>
--	--	---	---

#### Lớp 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Em và bạn bè của em	- Những việc em và bạn làm hàng ngày	<b>Nghe</b> 1. Có thể nhận biết và nhắc lại chính xác được âm tiết có phụ âm đầu, vần, thanh điệu gần giống nhau trong phạm vi từ và cụm từ. 2. Nghe hiểu, làm theo được những chỉ dẫn đơn giản trong lớp học và những yêu cầu đơn giản của người khác liên quan đến chủ đề đã học, được truyền đạt rất chậm, rõ ràng.	<b>I. Ngữ âm</b> 1. Ngữ điệu của câu trần thuật, câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn 2. Ngừng ngắt trong câu
2. Em và trường học của em	- Thời khoá biểu và các môn học ở trường - Lớp học của em - Ngôi nhà của em - Phòng và các đồ vật trong nhà	3. Nghe hiểu các câu đơn giản về các chủ đề đã học liên quan đến bản thân, gia đình, môi trường gần gũi xung quanh khi người nói diễn đạt rất chậm, rõ ràng.	<b>II. Chữ Hán</b> 1. Các nét và bộ thủ chữ Hán 2. Chữ đơn (chữ độc thể) 3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán
3. Em và gia đình em	- Đồ chơi của em - Động vật/ thực	<b>Nói</b> 1. Nói được các cụm từ, các câu đơn giản đã học, phát âm rõ ràng, dễ hiểu. 2. Nói được các câu chỉ dẫn và đề nghị đơn giản. 3. Hỏi và trả lời được các câu đơn	<b>III. Từ vựng</b> Khoảng 120 từ 1. Danh từ 1.1 Danh từ chỉ thời gian: 年, 月, 日, 星期, 时候 (...的时候), 分, 点, 刻 1.2 Danh từ chỉ phương hướng: 前边, 后边, 左边, 右边 1.3 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 2. Đại từ

4. Em và thế giới quanh em	vật - Mùa và thời tiết  - Các chủ đề khác	giản về các chủ đề đã học. 4. Hỏi và trả lời về thời gian. 5. Nói được một số chủ đề đã học, đơn giản về bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè,... thông qua sử dụng các từ và cụm từ đã học.	2.1 Đại từ nhân xưng: 它 (们) 2.2 Đại từ nghi vấn: 多少, 哪儿, 怎么样, 哪 2.3 Đại từ chỉ định: 这里 (儿), 那里 (儿) 3. Động từ 3.1 Động từ năng nguyện: 能 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng và động từ chỉ hoạt động tâm lí 4. Tính từ Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 5. Số từ: 半, 第一 (第二...) 6. Lượng từ 6.1 Lượng từ liên quan đến thời gian: 秒, 分钟, 刻, 小时 6.2 Lượng từ thường dùng: 双, 门, 位, 张 7. Phó từ 7.1 Phó từ biểu thị phủ định: 别 7.2 Phó từ khác: 还 8. Trợ từ Trợ từ ngữ khí: 了
		<b>Đọc</b> 1. Đọc thành tiếng các câu đơn giản với phát âm chuẩn xác bằng phiên âm Latinh hoặc chữ Hán. 2. Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề đã học bằng phiên âm Latinh kèm theo chữ Hán. 3. Đọc hiểu các đoạn văn ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học bằng phiên âm Latinh kèm theo chữ Hán. 4. Đọc hiểu được nội dung chính của những biển báo, chỉ dẫn rất đơn giản có hình ảnh minh họa.	
		<b>Viết</b> 1. Viết được một số chữ Hán đơn giản đã học.	

		<p>2. Viết được các câu hỏi và câu trả lời rất đơn giản.</p> <p>3. Điền được thông tin vào các mẫu đơn giản (thời khoá biểu, thiệp sinh nhật...).</p> <p>4. Viết được đoạn văn ngắn, rất đơn giản về các chủ đề đã học (có gợi ý).</p>	<p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <p>1. Trạng ngữ thời gian</p> <p>2. Câu cầu khiến dùng “请”</p> <p>3. Câu hỏi lựa chọn dùng “还是”</p> <p>4. Câu liên động chỉ mục đích hành động</p> <p>5. Cách biểu đạt thời gian: trật tự từ trong câu nói về thứ, ngày, tháng, năm</p> <p>6. Trợ từ ngữ khí “了” chỉ sự thay đổi</p> <p><b>V. Kiến thức văn hoá</b></p> <p>1. Sự lễ phép, lịch sự trong giao tiếp thông qua việc lựa chọn từ ngữ và cách biểu đạt khi giao tiếp với người lớn tuổi, với người lạ</p> <p>2. Ý nghĩa văn hoá của một số màu sắc trong tiếng Trung Quốc</p>
--	--	--	---

### Lớp 5

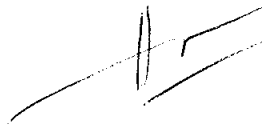
Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Em và bạn bè của em	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Những người bạn của em</li> <li>- Thói quen, sở thích</li> </ul>	<p><b>Nghe</b></p> <p>1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau, như: câu trần thuật, câu nghi vấn và câu mệnh lệnh.</p>	<p><b>I. Ngữ âm</b></p> <p>1. Ngữ điệu của câu cảm thán</p> <p>2. Trọng âm</p>

2. Em và trường học của em	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thầy cô giáo em</li> <li>- Hoạt động ngoại khoá</li> <li>- Hoạt động học tập ở trường</li> </ul>	<p>2. Nghe hiểu, làm theo được những chỉ dẫn trong lớp học và những yêu cầu đơn giản của người khác liên quan đến chủ đề đã học, được truyền đạt rất chậm và cẩn thận.</p> <p>3. Nghe hiểu được các đoạn độc thoại, hội thoại rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học, được diễn đạt rất chậm, rõ ràng.</p> <p>4. Nghe hiểu được các câu chuyện rất đơn giản về các chủ đề đã học (có sự trợ giúp của giáo viên).</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trọng âm từ ngữ: trọng âm của từ hai âm tiết, ba âm tiết...</li> <li>- Trọng âm ngữ pháp của câu: đọc nhấn mạnh vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ,...</li> </ul> <p><b>II. Chữ Hán</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các nét và bộ thủ chữ Hán</li> <li>2. Chữ đơn (chữ độc thể)</li> <li>3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán</li> </ol> <p><b>III. Từ vựng</b></p> <p>Khoảng 170 từ</p>
3. Em và gia đình em	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động các thành viên trong gia đình</li> </ul>	<p><b>Nói</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nói được các câu đơn giản đã học, ngữ điệu tương đối tự nhiên.</li> <li>2. Nói được các câu chỉ dẫn và các câu đề nghị đơn giản để người khác đáp lại.</li> <li>3. Hỏi và trả lời một cách đơn giản về các chủ đề đã học (số điện thoại, địa chỉ, giá tiền...).</li> <li>4. Kể lại một cách rất đơn giản nội dung chính của câu chuyện thuộc phạm vi chủ đề đã học.</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Danh từ</li> </ol> <p>Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2. Đại từ</li> <li>2.1 Đại từ nghi vấn: 为什么, 怎么</li> <li>2.2 Đại từ chỉ định: 这么, 那么, 这样, 那样</li> <li>3. Động từ</li> <li>3.1 Động từ năng nguyện: 想</li> <li>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</li> </ol>
4. Em và thế giới quanh em	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương tiện giao thông</li> <li>- Chỉ đường và biển chỉ dẫn cơ bản</li> </ul>	<p>(Nội dung đã được trình bày trong phần 3)</p>	<ol style="list-style-type: none"> <li>4. Tính từ</li> </ol> <p>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p>





	<p>- Các chủ đề khác</p>	<p><b>Đọc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đọc được các câu đơn giản với phát âm chuẩn xác, đúng ngữ điệu cơ bản bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.</li> <li>2. Đọc hiểu đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.</li> <li>3. Đọc hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp; các chỉ dẫn ngắn, đơn giản.</li> <li>4. Đọc hiểu một số văn bản đơn giản, có từ ngữ mới khi sử dụng công cụ trợ giúp như sổ tay từ ngữ, từ điển, một số phần mềm, ứng dụng điện tử...</li> </ol>	<ol style="list-style-type: none"> <li>5. Lượng từ</li> <li>5.1 Lượng từ liên quan đến tiền: 块, 元, 角, 毛, 分</li> <li>5.2 Lượng từ thường dùng: 支, 把, 辆</li> <li>5.3 Lượng từ ước lượng: 一点儿</li> <li>6. Phó từ</li> <li>6.1 Phó từ biểu thị mức độ: 太, 真</li> <li>6.2 Phó từ khác: 又, 正在, 已经</li> <li>7. Liên từ: 因为, 所以, 如果, 要是</li> <li>8. Giới từ: 离, 从, 往, 在, 给, 跟</li> </ol> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Câu vị ngữ danh từ biểu thị thời gian</li> <li>2. Câu động từ mang hai tân ngữ</li> <li>3. Câu kiêm ngữ</li> <li>4. Câu diễn đạt động tác đang tiến hành dùng “正在 + động từ (+ 呢)”</li> <li>5. Kết cấu “是……的” nhấn mạnh thời gian, địa điểm, cách thức</li> <li>6. Kết cấu giới từ “在, 给, 跟” làm trạng ngữ</li> <li>7. Câu hỏi chính phủ</li> </ol>
		<p><b>Viết</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Viết được các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường học, bạn bè ...</li> <li>2. Viết được đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học (có gợi ý).</li> <li>3. Viết tin nhắn thăm hỏi, thiệp mời... đơn giản</li> </ol>	



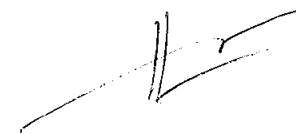
			<p>8. Câu liên động chỉ phương thức hành động</p> <p>9. Cấu trúc “因为……所以……”</p> <p>10. Cách dùng lặp lại của tính từ</p> <p>10. Phân biệt “一点儿” và “有一点儿”</p> <p>11. Câu cảm thán dùng “太……了!”, “真……啊!”</p> <p>12. Cách đọc số điện thoại, số nhà</p> <p>13. Cách nói số tiền</p> <p><b>V. Kiến thức văn hoá</b></p> <p>Cách nhìn nhận thể giới xung quanh của người Trung Quốc xưa thông qua một số chữ Hán đơn giản</p>
--	--	--	---

### Lớp 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cộng đồng của chúng ta	<p>- Ngôi trường của chúng ta</p> <p>- Sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi</p>	<p><b>Nghe</b></p> <p>1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau.</p> <p>2. Nghe hiểu được các chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản gắn với các chủ đề đã học.</p>	<p><b>I. Ngữ âm</b></p> <p>1. Ngữ điệu câu cầu khiến</p> <p>2. Ngừng ngắt trong câu dài</p> <p><b>II. Chữ Hán</b></p> <p>1. Các bộ thủ của chữ Hán</p>



2. Di sản của chúng ta	- Lễ tết trong năm	<p>3. Nghe hiểu được nội dung chính các đoạn đọc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học.</p> <p>4. Nghe hiểu được nội dung chính các câu chuyện đơn giản về các chủ đề đã học.</p>	<p>2. Kiến thức chữ Hán: Chữ tượng hình</p> <p>3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán</p>
3. Thế giới của chúng ta	- Các môn thể thao và trò chơi	<p><b>Nói</b></p> <p>1. Nói được những câu mở rộng bằng cách sử dụng các từ nói.</p> <p>2. Nói được các thông tin đơn giản muốn diễn đạt liên quan tới cá nhân.</p> <p>3. Tham gia các hội thoại ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học.</p> <p>4. Có thể mô tả sự vật hoặc kể một câu chuyện một cách ngắn gọn, đơn giản.</p>	<p><b>III. Từ vựng</b></p> <p>Khoảng 150 từ</p> <p>1. Danh từ</p> <p>1.1 Danh từ chỉ phương hướng: 上, 下, 里, 外, 前, 后, 左, 右, 上面, 下面, 里面, 外面</p> <p>1.2 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>2. Đại từ: 别人</p> <p>3. Động từ</p> <p>3.1 Động từ năng nguyện: 要</p> <p>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p>
4. Tầm nhìn tương lai	<p>- Ngôi nhà mơ ước</p> <p>- Giải trí trong tương lai</p> <p>- Các chủ đề khác</p>	<p><b>Đọc</b></p> <p>1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung tương đối chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản về các chủ đề đã học.</p> <p>2. Đọc hiểu nội dung chính thư từ cá nhân, thông báo, đoạn văn ngắn, đơn giản thuộc phạm vi các chủ đề đã học</p>	<p>4. Tính từ</p> <p>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>5. Số từ: 千</p> <p>6. Lượng từ</p> <p>6.1 Lượng từ liên quan đến đơn vị đo lường: 克, 斤, 公斤, 公里, 米, 平方米</p> <p>6.2 Lượng từ thường dùng: 只</p> <p>6.3 Lượng từ ước lượng: 一些</p>



		<p>(có thể có một số ít từ và cấu trúc mới).</p> <p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết được các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề đã học.</p> <p>2. Có thể điền biểu mẫu về những vấn đề đơn giản của cá nhân như tên tuổi, địa chỉ, gia đình, trường học, công việc, sở thích.</p> <p>3. Viết đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học (có hướng dẫn).</p>	<p>7. Phó từ: 最, 一起, 就</p> <p>8. Liên từ: 虽然, 但是, 不但, 而且, ...</p> <p>9. Trợ từ</p> <p>9.1 Trợ từ ngữ khí: 吧</p> <p>9.2 Trợ từ kết cấu: 得</p> <p>9.3 Trợ từ động thái: 了</p> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <p>1. Kết cấu chữ “的”</p> <p>2. Bỏ ngữ kết quả</p> <p>3. Trợ từ kết cấu “得” và bỏ ngữ chỉ mức độ</p> <p>4. Câu cầu khiến</p> <p>5. Câu so sánh dùng “跟……一样”</p> <p>6. Cách dùng lặp lại của động từ</p> <p>7. Cách biểu đạt hành động hoàn thành dùng trợ từ động thái “了”</p> <p>8. Cấu trúc</p> <p>如果……就……</p> <p>要是……就……</p> <p>虽然……但是……</p> <p>不但……而且……</p> <p>不要……了</p> <p>别……了</p>
--	--	--	---



			<p><b>V. Kiến thức văn hoá</b></p> <p>1. Ý nghĩa và kiến thức văn hóa cơ bản của một số ngày lễ tết truyền thống của Trung Quốc (đối chiếu với ngày lễ tết truyền thống của Việt Nam)</p> <p>2. Văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc trong các dịp lễ tết</p>
--	--	--	---

### Lớp 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<p>1. Cộng đồng của chúng ta</p> <p>2. Di sản của chúng ta</p>	<p>- Tuổi thiếu niên</p> <p>- Kỳ quan và địa danh nổi tiếng</p> <p>- Âm nhạc và mỹ thuật</p>	<p><b>Nghe</b></p> <p>1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau.</p> <p>2. Nghe hiểu được các chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản gắn với các chủ đề đã học.</p> <p>3. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn độc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học.</p> <p>4. Nghe hiểu được nội dung chính các câu chuyện đơn giản về các chủ đề đã học.</p>	<p><b>I. Ngữ âm</b></p> <p>Trọng âm logic của câu (trọng âm nhấn mạnh)</p> <p><b>II. Chữ Hán</b></p> <p>1. Các bộ thủ của chữ Hán</p> <p>2. Kiến thức chữ Hán: Chữ chỉ sự</p> <p>3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán</p> <p><b>III. Từ vựng</b></p> <p>Khoảng 225 từ</p> <p>1. Danh từ</p> <p>Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>2. Đại từ: 大家</p>

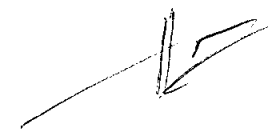
3. Thế giới của chúng ta	- Các thành phố trên thế giới	<p><b>Nói</b></p> <p>1. Nói được các chỉ dẫn đơn giản theo gợi ý.</p> <p>2. Giao tiếp được trong những tình huống quen thuộc liên quan đến chủ đề đã học.</p> <p>3. Có thể mô tả đơn giản về các thói quen hằng ngày, các hoạt động và kinh nghiệm cá nhân.</p> <p>4. Trao đổi ý kiến, nhận xét đơn giản về nội dung đã nghe hoặc đọc được.</p>	3. Động từ
4. Tầm nhìn tương lai	- Thế giới xanh - Bảo vệ môi trường		3.1 Động từ năng nguyện: 应该 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng
	- Các chủ đề khác	<p><b>Đọc</b></p> <p>1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, đọc thoại đơn giản, các văn bản đơn giản về các chủ đề đã học.</p> <p>2. Đọc hiểu được thông tin cụ thể, dễ đoán trên một số bảng biểu như thời khóa biểu, thời gian biểu, lịch trình, kế hoạch...</p>	4. Tính từ Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 5. Số từ: 万 6. Lượng từ 6.1 Lượng từ thường dùng: 页, 种 6.2 Động lượng từ: (一) 下, 次, 遍 6.3 Danh lượng từ: 分钟, 小时 7. Phó từ: 又, 才, 非常 8. Giới từ: 比
		<p><b>Viết</b></p> <p>1. Có thể sử dụng chính xác các dấu câu trong tiếng Trung Quốc.</p>	<p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <p>1. Bỏ ngữ động lượng, thời lượng</p> <p>2. Bỏ ngữ trạng thái</p> <p>3. Số ước lượng: 六七, 几</p> <p>4. Câu biểu thị cảm thán dùng “多么……啊!”</p> <p>5. Câu tồn hiện</p> <p>6. Câu chữ “比”</p> <p>7. So sánh “就” và “才”</p>

		<p>2. Viết thư, bưu thiếp, tin nhắn hoặc ghi chép ngắn, đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp hàng ngày trong phạm vi các chủ đề đã học.</p> <p>3. Viết đoạn văn ngắn, đơn giản, có gợi ý mô tả các sự kiện, hoạt động cá nhân liên quan đến các chủ đề đã học.</p>	<p>8. Cấu trúc 一边……一边…… 又……又…… 都……了</p> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b> Kiến thức cơ bản về một số loại hình nghệ thuật truyền thống Trung Quốc</p>
--	--	--	--

### Lớp 8

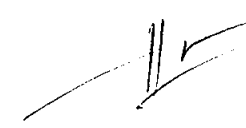
Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<p>1. Cộng đồng của chúng ta</p> <p>2. Di sản của chúng ta</p>	<p>- Những người bạn của chúng ta</p> <p>- Dịch vụ cộng đồng</p> <p>- Thức ăn và đồ uống</p> <p>- Du lịch</p>	<p><b>Nghe</b></p> <p>1. Nghe hiểu, thu nhận được thông tin chủ yếu từ những đoạn văn trong phạm vi chủ đề đã học, có tốc độ chậm và rõ ràng.</p> <p>2. Nghe hiểu tình tiết của câu chuyện đơn giản, hiểu được sự kiện và nhân vật chủ yếu trong đó.</p> <p>3. Nghe hiểu và thực hiện các chỉ dẫn đi đường đơn giản.</p> <p>4. Nghe hiểu được nội dung chính,</p>	<p><b>I. Ngữ âm</b></p> <p>1. Ngữ điệu câu hỏi chính phủ</p> <p><b>II. Chữ Hán</b></p> <p>1. Các bộ thủ của chữ Hán</p> <p>2. Kiến thức chữ Hán: Chữ hội ý</p> <p>3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán</p> <p><b>III. Từ vựng</b></p> <p>Khoảng 225 từ</p> <p>1. Danh từ</p>

3. Thế giới của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn hóa các quốc gia trên thế giới</li> <li>- Nghề nghiệp tương lai</li> </ul>	<p>nội dung chi tiết các đoạn độc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học.</p> <p>5. Có thể xác định được ý chính của các đoạn tin ngắn tường thuật các sự kiện quen thuộc hàng ngày được diễn đạt chậm và rõ ràng.</p>	<p>Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>2. Đại từ: 自己</p> <p>3. Động từ</p> <p>3.1 Động từ năng nguyện: 可以</p> <p>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p>
4. Tầm nhìn tương lai	- Các chủ đề khác	<p><b>Nói</b></p> <p>1. Biết sử dụng một số câu ghép cơ bản đã học với ngữ điệu tương đối tự nhiên trong hoạt động giao tiếp.</p> <p>2. Giao tiếp được trong những tình huống quen thuộc hằng ngày.</p> <p>3. Trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước về các kế hoạch, dự án thuộc các chủ đề đã học.</p>	<p>4. Tính từ</p> <p>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>5. Lượng từ</p> <p>Lượng từ thường dùng: 段</p> <p>6. Phó từ: 快要, 要, 就要</p> <p>7. Liên từ: 或者</p> <p>8. Giới từ: 被, 叫, 让</p> <p>9. Trợ từ</p>
		<p><b>Độc</b></p> <p>1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại, các văn bản đơn giản về các chủ đề đã học.</p> <p>2. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung</p>	<p>Trợ từ động thái: 着</p> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <p>1. Câu phản vấn (1) dùng “不是...吗?”</p> <p>2. Bổ ngữ xu hướng (đơn và kép)</p>





		<p>chi tiết các chỉ dẫn, thông báo, biển báo ngã, đơn giản về các chủ đề đã học trong cuộc sống hằng ngày.</p> <p>3. Đọc hiểu nội dung chính các mẫu tin, thực đơn, quảng cáo... đơn giản thuộc phạm vi chủ đề đã học (có thể có một số từ, cấu trúc mới).</p> <p>4. Đọc hiểu và đoán được nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh.</p>	<p>3. Cấu trúc có động từ/cụm động từ làm định ngữ</p> <p>4. Câu diễn đạt động tác đang tiến hành dùng trợ từ động thái “着”</p> <p>5. So sánh “或者” và “还是”</p> <p>6. Câu bị động dùng “被”, “叫”, “让”</p> <p>7. Cấu trúc 要……了 快要……了 就要……了</p> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b> Kiến thức cơ bản về một số môn thể thao, loại hình giải trí truyền thống Trung Quốc</p>
		<p><b>Viết</b></p> <p>1. Sử dụng được những từ nói thường gặp để biểu thị mối quan hệ và thứ tự phát sinh sự việc.</p> <p>2. Viết đoạn văn ngắn đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày (có hướng dẫn).</p> <p>3. Viết các hướng dẫn, chỉ dẫn, thông báo đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học.</p>	



## Lớp 9

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cộng đồng của chúng ta	- Môi trường địa phương	<b>Nghe</b> 1. Nghe hiểu nội dung chính những cuộc nói chuyện liên quan tới các vấn đề đã học, có thể lĩnh hội được thông tin và quan điểm trong đó. 2. Nghe hiểu các câu chuyện ngắn đơn giản, được diễn đạt với tốc độ chậm, rõ ràng. 3. Nghe hiểu được những hướng dẫn sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản. 4. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn đọc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học. 5. Có thể hiểu và xác định được ý chính của các đoạn tin ngắn tường thuật các sự kiện quen thuộc hàng ngày được diễn đạt chậm và rõ ràng.	<b>I. Ngữ âm</b> 1. Ngữ điệu câu hỏi chính phủ 2. Ngữ điệu biểu thị tán đồng, phản đối <b>II. Chữ Hán</b> 1. Các bộ thủ của chữ Hán 2. Kiến thức chữ Hán: Chữ hình thanh 3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán
2. Di sản của chúng ta	- Phong tục và tập quán		<b>III. Từ vựng</b> Khoảng 200 từ 1. Danh từ Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 2. Động từ Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng
3. Thế giới của chúng ta	- Giải trí		3. Tính từ Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 4. Lượng từ Lượng từ thường dùng: 条
4. Tâm nhìn	- Cuộc sống tương lai (lập kế	<b>Nói</b> 1. Biết sử dụng một số câu ghép cơ bản đã học với ngữ điệu tương đối tự	5. Phó từ: 十分, 再, 只



<p>trong lai.</p>	<p>hoạch)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập ngoại ngữ</li> <li>- Truyền thông trong tương lai</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<p>nhiên trong hoạt động giao tiếp.</p> <p>2. Có thể giao tiếp về những vấn đề đơn giản, trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới bản thân, gia đình, trường lớp và cuộc sống hàng ngày.</p> <p>3. Trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ đề đã học; nêu lý do và giải thích ngắn gọn về quan điểm cá nhân.</p>	<p>6. Liên từ: 只有, 只要</p> <p>7. Giới từ: 把</p> <p>8. Trợ từ</p> <p>8.1 Trợ từ kết cấu: 地</p> <p>8.2 Trợ từ động thái: 过</p> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <p>1. Câu phản vấn (2) dùng đại từ nghi vấn “谁”, “怎么”</p> <p>2. Trợ từ kết cấu “地” và trạng ngữ miêu tả</p> <p>3. Cách dùng lặp lại của lượng từ</p> <p>4. Kết cấu chủ vị làm định ngữ</p> <p>5. Câu chữ “把”</p> <p>6. Trợ từ động thái “过” biểu thị hành động, sự việc đã trải qua.</p> <p>7. Cấu trúc</p> <p>之所以……是因为……</p> <p>一……就……</p> <p>只有……才……</p> <p>只要……就……</p>
		<p><b>Độc</b></p> <p>1. Đọc hiểu các văn bản về các chủ đề đã học, phần lớn sử dụng những từ thường gặp trong đời sống hàng ngày.</p> <p>2. Đọc hiểu và xác định thông tin cụ thể trong các văn bản liên quan đến các chủ đề về đời sống hàng ngày như quảng cáo, biển báo, thông báo..., các bài báo ngắn mô tả sự kiện.</p> <p>3. Đọc hiểu và đoán nghĩa của từ mới dựa vào văn cảnh và suy luận, nhận biết tổ chức của đoạn văn ngắn, đơn giản.</p>	

		<p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết thư cá nhân, tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan đến các vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm.</p> <p>2. Viết được bài văn ngắn, hoàn chỉnh về chủ đề đã học, bước đầu biết sử dụng các phương thức liên kết văn bản.</p> <p>3. Viết tóm tắt được nội dung chính của bài văn hoặc câu chuyện ngắn thuộc chủ đề đã học.</p>	<p><b>V. Kiến thức văn hoá</b></p> <p>Quan niệm của người Trung Quốc xưa thông qua các bộ thủ trong chữ Hán.</p>
--	--	--	--

### Lớp 10

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<p>1. Cuộc sống của chúng ta</p> <p>2. Xã hội</p>	<p>- Cuộc sống gia đình</p> <p>- Khoảng cách thế hệ</p>	<p><b>Nghe</b></p> <p>1. Nghe hiểu được ý của người nói dựa vào ngữ điệu.</p> <p>2. Nghe hiểu được chi tiết các chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản thông thường (chỉ dẫn giao thông, dự báo thời tiết...).</p> <p>3. Nghe hiểu được nội dung chính các đoạn hội thoại, độc thoại tương đối</p>	<p><b>I. Ngữ âm</b></p> <p>Ngữ điệu và biểu cảm</p> <p><b>II. Chữ Hán</b></p> <p>Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán</p> <p><b>III. Từ vựng</b></p> <p>Khoảng 350 từ</p> <p>1. Danh từ</p>

của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vấn đề xã hội</li> <li>- Giáo dục</li> </ul>	<p>dài (nhiều lượt hỏi đáp) trong phạm vi chủ đề đã học.</p> <p>4. Nghe hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết các câu chuyện đơn giản trong phạm vi chủ đề đã học.</p>	<p>1.1 Danh từ chỉ thời gian: 刚才, 一会儿</p> <p>1.2 Danh từ chỉ vị trí: 东, 西, 南, 北, 东边, 西边, 南边, 北边, 中间, 旁边, 对面</p> <p>1.3 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p>
3. Môi trường của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Con người và môi trường</li> <li>- Môi trường xanh</li> </ul>	<p><b>Nói</b></p> <p>1. Có thể nói một đoạn ngắn, lưu loát, phát âm rõ ràng, ngừng ngắt hợp lý, thể hiện được sắc thái tình cảm trong lời nói.</p> <p>2. Có thể chủ động tham gia các cuộc hội thoại trong các tình huống quen thuộc hàng ngày trong phạm vi đã học mà không cần chuẩn bị trước.</p>	<p>2. Đại từ: 每</p> <p>3. Động từ</p> <p>3.1 Động từ năng nguyện: 得</p> <p>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>4. Tính từ</p> <p>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p>
4. Tương lai của chúng ta.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tương lai của các thành phố</li> <li>- Sức khoẻ và tuổi thọ</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<p>3. Có thể mô tả tương đối chi tiết về người, vật, sự việc.</p> <p>4. Có thể thuật lại, mô tả ngắn gọn một chuỗi các sự việc nối tiếp.</p> <p>5. Có thể tranh luận về các chủ đề đã học (cuộc sống gia đình, cộng đồng, danh lam thắng cảnh, con người...), bày tỏ tán đồng, hay phản đối một cách hợp lý.</p> <p>6. Trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ</p>	<p>5. Số từ: 亿</p> <p>6. Lượng từ</p> <p>6.1 Danh lượng từ: 层, 封, 篇</p> <p>6.2 Động lượng từ: 趟</p> <p>7. Phó từ</p> <p>7.1 Phó từ biểu thị mức độ: 更, 特别, 比较</p> <p>7.2 Phó từ khác: 一共, 本来, 原来, 当然, 究竟, 马上, 常, 常常, 经常, 往往</p> <p>8. Liên từ: 不过</p> <p>9. Giới từ: 向, 由, 对, 为, 为了</p>



		<p>đề đã học (cuộc sống gia đình, cộng đồng, danh lam thắng cảnh, con người...); nêu lý do và giải thích quan điểm cá nhân.</p>	<p>10. Thành ngữ trong tiếng Trung Quốc</p> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Bổ ngữ khả năng</li> <li>2. Động từ li hợp</li> <li>3. So sánh “往往” và “经常”</li> <li>4. So sánh “原来” và “本来”</li> <li>5. So sánh “认为” và “以为”</li> <li>6. Cấu trúc 对……来说 拿……来说 在……看来 不但……还…… ……, 不过……</li> </ol> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Một số quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các thành ngữ</li> <li>2. Một số kiến thức văn hoá xã hội Trung Quốc cổ đại thông qua cấu tạo một số chữ Hán</li> </ol>
		<p><b>Đọc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đọc hiểu những ý chính của văn bản ngắn về các chủ đề mang tính thời sự đã học.</li> <li>2. Xác định đúng và hiểu được các thông tin quan trọng trong các tờ thông tin quảng cáo, tờ rơi thường nhật.</li> <li>3. Đọc hiểu các hướng dẫn sử dụng đơn giản cho các thiết bị trong đời sống hằng ngày (sử dụng cầu thang máy, dùng thẻ tín dụng rút tiền tại cây ATM...).</li> <li>4. Đọc hiểu những thông điệp rõ ràng, đơn giản và thông tin truyền thông trong các câu truyện ngắn trên sách, báo về những chủ đề đã học hằng ngày.</li> </ol>	



		<p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh khoảng về chủ đề quen thuộc, thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, có sử dụng các phương thức liên kết văn bản.</p> <p>2. Viết được bài văn ngắn miêu tả chi tiết, rõ ràng về kinh nghiệm, cảm xúc, kinh nghiệm của bản thân về những chủ đề cá nhân quan tâm.</p> <p>3. Viết tin nhắn, ghi chú gửi đi thông điệp, thể hiện mong muốn cá nhân cho bạn bè, người thân về một chủ đề cá nhân quan tâm, mang tính thời sự (cùng chung tay bảo vệ môi trường, chung sức đẩy lùi dịch bệnh).</p>	
--	--	---	--

### Lớp 11

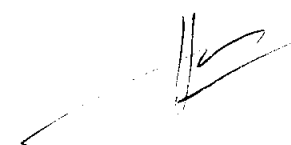
Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cuộc sống của	- Câu chuyện	<p><b>Nghe</b></p> <p>1. Nghe hiểu được ý của người nói</p>	<b>I. Ngữ âm</b>

<p>chúng ta</p> <p>2. Xã hội của chúng ta</p> <p>3. Môi trường của chúng ta</p>	<p>cuộc sống</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải trí</li> <li>- Lối sống lành mạnh</li> </ul> <p>- Bản sắc văn hoá</p> <p>- Việt Nam và các nước, khu vực, tổ chức quốc tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bảo tồn di sản</li> <li>- Du lịch sinh thái</li> </ul>	<p>dựa vào ngữ điệu.</p> <p>2. Nghe hiểu được nội dung chính các hướng dẫn kỹ thuật đơn giản gắn với các chủ đề đã học (hướng dẫn bảo quản, chế biến thực phẩm đảm bảo sức khỏe).</p> <p>3. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại tương đối dài trong phạm vi chủ đề đã học.</p> <p>4. Nghe hiểu được nội dung chính của câu chuyện tương đối dài trong phạm vi chủ đề đã học.</p> <p>5. Nghe hiểu nội dung và ý chính các chương trình truyền hình về các chủ đề đã học.</p> <p><b>Nói</b></p> <p>1. Có thể nói một đoạn ngắn, lưu loát, phát âm rõ ràng, ngừng ngắt hợp lý với ngữ điệu phù hợp, thể hiện được sắc thái tình cảm trong lời nói.</p> <p>2. Có thể giao tiếp được trong một số tình huống bất ngờ trong phạm vi đề tài đã học (làm thủ tục nhập cảnh ở sân bay, nhận phòng khách sạn, quên</p>	<p>Ngữ điệu và biểu cảm</p> <p><b>II. Chữ Hán</b></p> <p>Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán</p> <p><b>III. Từ vựng</b></p> <p>Khoảng 350 từ</p> <p>1. Danh từ</p> <p>1.1 Danh từ chỉ thời gian: 以前, 以后</p> <p>1.2 Danh từ chỉ vị trí: 其中</p> <p>1.3 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>2. Đại từ: 有的, 有些</p> <p>3. Động từ</p> <p>3.1 Động từ năng nguyện: 肯</p> <p>3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>4. Tính từ</p> <p>Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</p> <p>5. Phó từ</p> <p>5.1 Phó từ biểu thị mức độ: 挺</p> <p>5.2 Phó từ khác: 全, 到处, 互相, 千万, 还是, 尤其, 一定, 必须, 多么, 一直, 又, 刚, 刚刚, 从来</p>
---	--	---	--

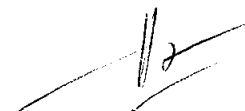




<p>4. Tương lai của chúng ta.</p>	<p>- Giáo dục trong tương lai - Học tập suốt đời  - Các chủ đề khác</p>	<p>đồ tại cửa hàng ...).</p> <p>3. Có thể thuật lại nội dung chính của một câu chuyện, bộ phim hay và diễn tả được cảm xúc của mình.</p> <p>4. Có thể tranh luận về các chủ đề đã học (giáo dục, sức khỏe, bảo vệ môi trường...), đưa ra quan điểm cá nhân, giải thích các lý do một cách ngắn gọn, rõ ràng.</p> <p>6. Trình bày rõ ràng, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ đề đã học; nêu lý do và giải thích quan điểm cá nhân.</p>	<p>6. Liên từ: 尽管, 连, 甚至</p> <p>7. Giới từ: 除了, 根据, 关于, 通过</p> <p>8. Trợ từ: 啊 (呀, 啦, 哇)</p> <p>9. Tục ngữ trong tiếng Trung Quốc</p> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <p>1. Nghĩa mở rộng của bỏ ngữ xu hướng</p> <p>2. So sánh “刚才” và “刚”</p> <p>3. So sánh “从来没……” và “从来不……”</p> <p>4. So sánh “尤其” và “特别”</p> <p>5. So sánh “通过” và “经过”</p> <p>6. Cấu trúc</p> <p>一……也 / 都+不 / 没 连……也 / 都 除了……以外, 还 / 也 连……, 更不用说…… 或者……或者…… 不是……就是…… 尽管……但是……</p> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b></p>
		<p><b>Đọc</b></p> <p>1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các văn bản ngắn về các chủ đề mang tính thời sự đã học.</p> <p>2. Đọc hiểu các loại thư từ, văn bản điện tử thường gặp (thư hỏi đáp, đơn đặt hàng, thư xác nhận...) về các chủ đề quen thuộc, cá nhân quan tâm và tìm được các thông tin cần thiết.</p> <p>3. Đọc hiểu và nắm được ý chính các bài viết trên báo, tạp chí, trang web về</p>	



		<p>một sự việc, sự kiện mang tính thời sự và tìm được những thông tin có ích cho bản thân.</p>	<p>1. Một số quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các tục ngữ</p> <p>2. Văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc thông qua cách nói giảm nói tránh</p>
		<p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh về chủ đề đã học, thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, có sử dụng các phương thức liên kết văn bản.</p> <p>2. Viết tin nhắn hoặc thư gửi riêng cho bạn bè, người thân kể về một sự kiện ấn tượng, câu chuyện xúc động... về những chủ đề đã học và các chủ đề văn hóa để bày tỏ suy nghĩ cá nhân.</p> <p>3. Viết thư cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ để giải quyết được những vấn đề cá nhân quan tâm (thư yêu cầu cung cấp thông tin về hồ sơ xin đi du học, thời hạn giao nhận hàng...).</p>	



## Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cuộc sống của chúng ta  2. Xã hội của chúng ta  3. Môi trường của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"><li>- Cuộc sống tự lập</li><li>- Tốt nghiệp và chọn nghề</li> <li>- Dịch vụ cộng đồng</li><li>- Phương tiện truyền thông đại chúng</li> <li>- Biến đổi khí hậu</li><li>- Bảo tồn môi trường tự nhiên</li></ul>	<b>Nghe</b> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Nhận biết được thông tin quan trọng trong nội dung được nghe và đưa ra những suy đoán đơn giản.</li><li>2. Nghe hiểu chi tiết và thực hiện các hướng dẫn kỹ thuật đơn giản gắn với các chủ đề đã học (hướng dẫn phân loại rác, hướng dẫn sử dụng thuốc...).</li><li>3. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại tương đối dài trong phạm vi chủ đề đã học.</li><li>4. Nghe hiểu nội dung chính của câu chuyện tương đối dài và xác định được các thông tin quan trọng liên quan đến các nhân vật, tình tiết, kết cục... trong đó.</li><li>5. Nghe hiểu nội dung chính của các chương trình điểm tin trên đài phát thanh; các nội dung phỏng vấn, phóng sự... có hình ảnh minh họa trong phạm vi các chủ đề đã học.</li></ol>	<b>I. Ngữ âm</b> 1. Ngữ điệu và biểu cảm <b>II. Chữ Hán</b> Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán <b>III. Từ vựng</b> Khoảng 300 từ <ol style="list-style-type: none"><li>1. Danh từ Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</li><li>2. Đại từ 2.1 Đại từ nhân xưng: 咱 (们), 人家, 2.2 Đại từ khác: 某, 任何, 各</li><li>3. Động từ 3.1 Động từ năng nguyện: 愿意 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng</li><li>4. Tính từ 4.1 Tính từ trạng thái: 绿油油, 黑洞洞, 雪白, 乌黑, 通红...</li></ol>

4. Tương lai của chúng ta	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trí tuệ nhân tạo</li> <li>- Thế giới công việc</li> <li>- Các chủ đề khác</li> </ul>	<p><b>Nói</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Có thể nói một đoạn tương đối dài, ngừng ngắt hợp lí, có sử dụng ngữ điệu phù hợp và tương đối tự nhiên.</li> <li>2. Có thể giao tiếp được trong một số tình huống bất ngờ trong phạm vi các chủ đề đã học (thất lạc hành lý ở sân bay, gọi món trong nhà hàng,...).</li> <li>3. Có thể kể chi tiết về những sự việc xảy ra bất ngờ, chia sẻ kinh nghiệm bản thân.</li> <li>4. Có thể nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng.</li> <li>5. Có thể tranh luận cho một quan điểm cụ thể về một chủ đề đã học bằng cách nhấn mạnh đến những ưu, khuyết điểm...</li> <li>6. Trình bày rõ ràng, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ đề đã học; nêu lý do và giải thích quan điểm cá nhân.</li> </ol>	<p>4.2 Tính từ liên quan đến chủ đề tương ứng</p> <p>5. Phó từ</p> <p>5.1 Phó từ biểu thị mức độ: 极</p> <p>5.2 Phó từ khác: 几乎, 光, 恐怕, 到底, 其实, 按时, 先, 终于, 总是</p> <p>6. Liên từ: 不管, 即使, 既然, 无论, 哪怕</p> <p>7. Giới từ: 按照</p> <p>8. Thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Trung Quốc</p> <p><b>IV. Ngữ pháp</b></p> <p>Cấu trúc</p> <p>从……起</p> <p>越……越……</p> <p>越来越</p> <p>(在)……下</p> <p>一方面……一方面……</p> <p>先……, 然后 / 接着……, (最后)……</p> <p>先……再……</p> <p>既然……就……</p> <p>不管 / 无论……也 / 都</p>
		<p><b>Đọc</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung</li> </ol>	



		<p>chi tiết các văn bản ngắn về các chủ đề mang tính thời sự quen thuộc.</p> <p>2. Đọc lướt và xác định được các thông tin quan trọng trong các văn bản sử dụng hằng ngày như thư từ, thông báo, công văn ngắn.</p> <p>3. Đọc hiểu chi tiết các đoạn mô tả sự kiện, cảm xúc, lời chúc trong các thư từ cá nhân để có thể đáp lại cho người viết.</p> <p>4. Đọc hiểu và nhận biết được phương thức lập luận, xác định được các luận điểm, kết luận... của văn bản có sử dụng các liên từ, câu ghép ... biểu thị ý liên quan.</p>	<p>即使……也……</p> <p>哪怕……也 / 都</p> <p><b>V. Kiến thức văn hóa</b></p> <p>Một số kiến thức cơ bản về văn hoá, đất nước, con người Trung Quốc đương đại.</p>
		<p><b>Viết</b></p> <p>1. Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh về chủ đề đã học, thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, có sử dụng các phương thức liên kết văn bản, thành ngữ.</p> <p>2. Có thể viết báo cáo tóm tắt ngắn, được hướng dẫn hình thức trình bày, cung cấp những thông tin thực tế và nêu lý do cho những kiến nghị đưa ra trong báo cáo (báo cáo tóm tắt tình</p>	

		hình và kết quả học tập qua một kỳ học...). 3. Có thể viết bài mô tả biểu đồ, bảng biểu đơn giản. 4. Có thể hoàn thành (viết/điền) các biểu mẫu hành chính thông thường (sơ yếu lý lịch, đơn xin học, tờ khai nhập cảnh khi đi du lịch...).	
--	--	---	--

## VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng từ ngữ và các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các câu đúng và phù hợp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy - học.

### 1. Vai trò giáo viên

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, giáo viên đảm nhiệm nhiều vai trò, trong đó bốn vai trò sau đây được cho là nổi bật: (i) người dạy học và nhà giáo dục; (ii) người cố vấn; (iii) người tham gia vào quá trình học tập; (iv) người học và người nghiên cứu.

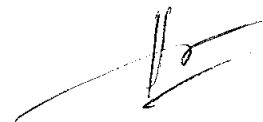
Với vai trò là người dạy học và nhà giáo dục, giáo viên giúp học sinh học kiến thức và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc, qua đó giáo dục các em trở thành những công dân tốt, có trách nhiệm. Với vai trò là người cố vấn, giáo

viên là người tạo điều kiện cho quá trình giao tiếp giữa học sinh với nhau trong lớp học, giữa học sinh với sách giáo khoa và với các nguồn học liệu khác. Là cố vấn cho quá trình học tập, giáo viên sẽ giúp cho chính mình hiểu được những gì học sinh cần trong quá trình học tập, những gì là sở thích của các em, và những gì các em có thể tự làm được để chuyển giao một số nhiệm vụ cho các em tự quản; khuyến khích học sinh thể hiện rõ những ý định của mình để qua đó phát huy được vai trò chủ động và sáng tạo của các em trong học tập; hướng sự tham gia tích cực của học sinh vào những mục tiêu thực tế nhất trong khi học tiếng Trung Quốc để đạt hiệu quả cao trong học tập.

Trong vai trò là người tham gia vào quá trình học tập, giáo viên hoạt động như là một thành viên tham gia vào quá trình học tập ở trên lớp của các nhóm học sinh. Với tư cách vừa là người cố vấn vừa là người cùng tham gia vào quá trình học tập, giáo viên còn đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là nguồn tham khảo cho học sinh, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, giúp học sinh tháo gỡ những khó khăn trong quá trình học tập, trong thực hành giao tiếp ở trong và ngoài lớp học.

Trong vai trò là người học và người nghiên cứu, giáo viên, ở một mức độ nào đó, có điều kiện trở lại vị trí của người học để hiểu và chia sẻ những khó khăn cũng như những trách nhiệm học tập với học sinh. Có thực hiện được vai trò là người học thì giáo viên mới có thể phát huy được vai trò tích cực của học sinh, mới có thể lựa chọn được những phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp. Với tư cách là người nghiên cứu, giáo viên có thể đóng góp khả năng và kiến thức của mình vào việc tìm hiểu bản chất của quá trình dạy - học ngoại ngữ, bản chất của giao tiếp trong lớp học, những yếu tố ngôn ngữ, tâm lý và xã hội ảnh hưởng đến quá trình học một ngoại ngữ. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu, giáo viên sẽ ý thức được rằng dạy - học là một nhiệm vụ liên nhân (liên chủ thể) - một nhiệm vụ mà cả người dạy và người học đều có trách nhiệm tham gia, trong đó học có vai trò trung tâm, dạy có vai trò tạo điều kiện và mục tiêu học tập chi phối toàn bộ quá trình dạy - học.

Những vai trò đã nêu trên đòi hỏi giáo viên có trách nhiệm (i) xây dựng ý thức học tập cho học sinh, (ii) giúp học sinh ý thức được trách nhiệm của mình với tư cách là những người học và về mục đích học tập của mình, (iii) giúp học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp, (iv) giúp học sinh có quan niệm toàn diện về thể nào là biết một ngoại ngữ. Khía



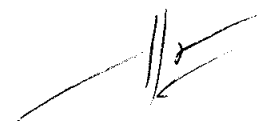
ạnh thứ nhất liên quan đến việc xây dựng động cơ học ngoại ngữ đúng đắn cho học sinh, những cố gắng mà các em sẵn sàng bỏ ra để học tập, thái độ của các em đối với việc học tiếng Trung Quốc. Khía cạnh thứ hai bao gồm việc giúp học sinh phát triển sự hiểu biết của mình về việc học tiếng Trung Quốc nhằm những mục đích gì, trên cơ sở đó đề ra những mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn học tập. Khía cạnh thứ ba liên quan đến việc giúp học sinh xây dựng phong cách hay phương pháp học đúng đắn, có các chiến lược học tập phù hợp để đạt kết quả học tập cao nhất và các hoạt động khác nhau có thể thúc đẩy quá trình học tập trên lớp cũng như ở ngoài lớp. Khía cạnh thứ tư yêu cầu giáo viên, thông qua giảng dạy, giúp học sinh hiểu được khái niệm “thế nào là biết một ngoại ngữ”; nghĩa là ngôn ngữ được cấu tạo và sử dụng như thế nào trong các tình huống giao tiếp.

## **2. Vai trò học sinh**

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, học sinh phải được tạo điều kiện tối đa để thực sự trở thành (i) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập, (ii) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với các thành viên trong nhóm và trong lớp học, (iii) người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học.

Người học ngoại ngữ trong thời đại khoa học công nghệ phát triển không chỉ là người thu nhận kiến thức từ người dạy và từ sách vở, mà quan trọng hơn, còn phải là người biết cách học như thế nào. Học sinh có những nhu cầu và mục đích học tiếng Trung Quốc rất khác nhau. Trong quá trình học tập, các em thường xuyên điều chỉnh kế hoạch của mình cho phù hợp với những mục tiêu của môn học. Kiến thức thường xuyên được định nghĩa lại khi học sinh học được nhiều hơn, và trong khi xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình, các em có thể nhận ra rằng các chiến lược học tập trước đó có thể không còn phù hợp và có thể bị thay thế bằng các chiến lược học tập mới phù hợp hơn. Quá trình điều chỉnh này được gọi là quá trình đàm phán với chính mình trong quá trình học tập.

Học không hoàn toàn là một hoạt động cá nhân mà nó xảy ra trong một môi trường văn hoá xã hội nhất định, trong đó sự tương tác giữa những học sinh với nhau có vai trò quan trọng trong việc thu nhận kiến thức và phát triển các kỹ năng giao





tiếp tiếng Trung Quốc. Thực tế này đòi hỏi học sinh trong đường hướng dạy học ngôn ngữ giao tiếp phải đảm nhiệm vai trò của người cùng đàm phán với các thành viên trong nhóm và trong lớp học.

Vì dạy - học là một hoạt động không thể tách rời nhau, cho nên học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp còn phải đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học. Trong vai trò này, học sinh hoạt động như là người đàm phán với giáo viên, cung cấp cho giáo viên những thông tin về bản thân mình như trình độ, khó khăn, thuận lợi, nhu cầu, mong muốn của cá nhân về môn học và những thông tin phản hồi về những nội dung trong sách giáo khoa và phương pháp dạy học của giáo viên,... để giáo viên hiểu được mình và có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp.

## **VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC**

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của Chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng cấp lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được các bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong Chương trình. Việc đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu



cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể là Bậc 1 đối với cấp tiểu học, Bậc 2 đối với cấp trung học cơ sở và Bậc 3 đối với cấp trung học phổ thông.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

## VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Phân bổ thời lượng dạy học

*Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

Tiểu học (4 tiết/tuần)			Trung học cơ sở (3 tiết/tuần)				Trung học phổ thông (3 tiết/tuần)			Tổng số
Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
140 tiết	140 tiết	140 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	
<b>420 tiết</b>			<b>420 tiết</b>				<b>315 tiết</b>			<b>1155 tiết</b>

## **2. Điều kiện thực hiện Chương trình**

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

### **2.1. Giáo viên**

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên phải được bồi dưỡng, tập huấn đầy đủ để triển khai Chương trình này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do Chương trình quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.

- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.

- Giáo viên cần được tạo điều kiện bồi dưỡng về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

### **2.2. Cơ sở vật chất**

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Trung Quốc; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Trung Quốc.

- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



### **3. Định hướng phát triển một số năng lực chung**

#### ***3.1. Phương pháp học tập***

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

#### ***3.2. Thói quen học tập suốt đời***

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

*Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó góp phần định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong suốt cuộc đời của mình.

